***NỘI DUNG ÔN TẬP ĐIA LÍ 11***

*Câu 1. Nước Nga trải rộng qua mấy múi giờ?*

A. 24 B. 11 C. 12 D. 7

*Câu 2. Dạng địa hình chủ yếu ở phần lãnh thổ phía tây của LB Nga là*

A. sơn nguyên. B. đồng bằng. C. bồn địa. D. núi cao.

*Câu 3. LB Nga có khí hậu chủ yếu là*

A. nhiệt đới.    B. hàn đới.    C. cực đới.    D. ôn đới.

*Câu 4. Đặc điểm nổi bật của địa hình đồng bằng Đông Âu là*

A. chủ yếu đồi thấp và đầm lầy.

B. thấp và nhiều ô trũng ngập nước.

C. nhiều đầm lầy và vùng trũng thấp.

D. tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp.

*Câu 5. Địa hình chủ yếu ở phần lãnh thổ phía đông của LB Nga là*

A. núi và cao nguyên. B. đồng bằng và cao nguyên.

 C. đồng bằng và bồn địa. D. cao nguyên và sơn nguyên.

*Câu 6. Ý nào sau đây* ***không phải*** *là thế mạnh ở phần lãnh thổ phía đông của* LB Nga?

A. Phát triển thuỷ điện. B. Chăn nuôi gia súc.

C. Tài nguyên lâm sản. D. Khai thác khoảng sản.

Câu 7: Khó khăn chủ yếu về tự nhiên của Liên bang Nga đối với sự phát triển kinh tế là

A. nhiều vùng rộng khí hậu băng giá.

B. diện tích rừng lá kim bị suy giảm.

C. địa hình núi cao, bị chia cắt mạnh.

D. tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt.

*Câu 8. Ý nào sau đây* ***không đúng*** *với đặc điểm cư, dân tộc của LB Nga?*

A. Dân số tăng nhanh. B. Dân số đông.

C. Tỉ lệ dân thành thị cao. D. Nhiều dân tộc.

*Câu 9. Vấn đề dân cư mà Nhà nước LB Nga quan tâm nhất hiện nay là*

A. đô thị hoá tự phát. B. mật độ dân số thấp.

C. nhiều dân tộc. D. dân số giảm và già hoá dân số.

*Câu 10. LB Nga đóng vai trò như thế nào trong Liên bang Xô viết?*

A. Tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc trên thế giới.

B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Liên Xô đứng đầu thế giới.

C. Đưa Liên Xô trở thành cường quốc xuất khẩu dầu mỏ.

D. Mở rộng lãnh thổ Liên Xô, là nước có diện tích lớn nhất.

*Câu 11. Ý nào sau đây* ***không*** *biểu hiện khó khăn của LB Nga sau khi Liên bang Xô viết tan rã (đầu thập niên 1990 và những năm tiếp theo)?*

A. Sản lượng các ngành kinh tế giảm.

B. Vị trí, vai trò của LB Nga trên trường quốc tế suy giảm.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.

D. Đời sống của nhân dân ổn định.

*Câu 12. Ý nào sau đây* ***không phải*** *thành tựu về kinh tế của LB Nga sau năm 2000?*

A. Sản lượng các ngành kinh tế tăng.

B. Thanh toán xong nợ nước ngoài từ thời Xô viết.

C. Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.

D. Đời sống nhân dân được nâng cao.

*Câu 14. Các trung tâm công nghiệp của LB Nga phần lớn đều tập trung ở*

A. ven Bắc Băng Dương. B. cao nguyên Trung Xi-bia.

C. vùng Viễn Đông rộng lớn. D. đồng bằng Đông Âu.

*Câu 15. Quần đảo Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây của châu Á?*

A. Bắc Á. B. Nam Á. C. Tây Á. D. Đông Á.

*Câu 16. Đảo có diện tích lớn nhất của Nhật Bản là*

A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Kiu-xiu. C. Xi-cô-cư.

*Câu 17. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật Bản là*

A. núi lửa. B. động đất. C. hạn hán. D. ngập lụt.

*Câu 18. Ý nào sau đây* ***không*** *thể hiện đúng sự biến động về cơ cấu dân số của Nhật Bản* *theo nhóm tuổi?*

A. Nhóm 65 tuổi trở lên tăng. B. Nhóm 15-64 tuổi có biến động.

C. Nhóm 65 tuổi trở lên giảm. D. Nhóm dưới 15 tuổi giảm.

*Câu 19. Ở Nhật Bản, thuật ngữ duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng có nghĩa là*

A. vừa phát triển công nghiệp, vừa phát triển nông nghiệp.

B. vừa phát triển kinh tế trong nước, vừa đẩy mạnh kinh tế đối ngọai.

C. vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ, thủ công.

D. vừa nhập nguyên liệu, vừa xuất sản phẩm.

*Câu 20. Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản đó là ngành*A. công nghiệp chế tạo.

B. công nghiệp sản xuất điện tử,
C. công nghiệp công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.

D. công nghiệp dệt, vải các loại, sợi.
*Câu 21. Ngành công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới là*A. ô tô.     B. tàu biển.    C. xe gắn máy.      D. sản phẩm tin học.
*Câu 22. Cây lương thực chính và có diện tích lớn nhất ở Nhật Bản là*

A. lúa mì. B. ngô. C. lúa gạo. D. lúa mạch.

*Câu 23. Về thương mại, Nhật Bản đứng hàng*A. thứ hai thế giới. B. thứ ba thế giới.

C. thứ tư thế giới. D. thứ năm thế giới

*Câu 24. Biết diện tích của LB Nga là 17 098,3 nghìn km2, dân số thời điểm giữa năm 2015 là 144,3 triệu người, vậy mật độ dân số nước này là hơn*

A. 84 người/km2. B. 84 người/km.

C. 8 người/km2. D. 8 người/km.

*Câu 25.* Cho bảng số liệu: SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2019

|  |  |
| --- | --- |
| **Số dân** *(nghìn người)* | **Số dân thành thị** *(nghìn người)* |
| 126200 | 115600 |

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản năm 2019 là

A. 91,6%. B. 91,7%. C. 81,6%. D. 81,8%.

Câu 26: Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển giao thông đường biển ở Nhật Bản là

A. đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh.

B. nhiều đảo, khí hậu phân hóa đa dạng.

C. biển rộng, không đóng băng quanh năm.

D. lãnh thổ rộng, trải dài qua nhiều vĩ độ.

*Câu 27. Nền nông nghiệp Nhật Bản chỉ đóng vai trò thứ yếu trong kinh tế là do*

A. diện tích đất đồng bằng ít, chủ yếu là đồi núi dốc.

B. nông nghiệp phát triển theo hình thức quảng canh nên năng suất chất lượng thấp.

C. thường xuyên bị động đất nên không trồng trọt chăn nuôi được.

D. nhà nước không quan tâm phát triển ngành nông nghiệp.

*Câu 28.* Cho bảng số liệu: XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Ai-cập | Ác-hen-ti-na | Liên bang Nga | Hoa Kì |
| Xuất khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 47,4 | 74,2 | 509,6 | 2510,3 |
| Nhập khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 73,7 | 85,4 | 344,3 | 3148,5 |

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

A. Ai-cập. B. Ác-hen-ti-na. C. Liên bang Nga. D. Hoa Kì.

*Câu 29.* Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THAN VÀ ĐIỆN CỦA PHI-LI-PIN



*Câu 30.* Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than và điện của Phi-li-pin giai đoạn 2010 - 2018?

A. Cả than và điện đều tăng. B. Cả than và điện đều giảm.

C. Sản lượng điện giảm nhanh. D. Sản lượng than giảm nhanh.

*Câu 31.* Cho bảng số liệu sau: SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP LB NGA, GIAI ĐOẠN 1995 - 2005

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 1995 | 2001 | 2003 | 2005 |
| Dầu mỏ (triệu tần) | 305,0 | 340,0 | 400,0 | 470,0 |
| Than (triệu tấn) | 270,8 | 273,4 | 294,0 | 298,0 |
| Điện (tỉ kWh) | 876,0 | 847,0 | 883,0 | 953,0 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của LB Nga giai đoạn 1995 - 2005, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Cột. C. Đường. D. Miền.

Câu 32. Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2005 – 2015 ( *Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2008 | 2010 | 2015 |
| Xuất khẩu | 594,9 | 782,1 | 857,1 | 773,0 |
| Nhập khẩu | 514,9 | 762,6 | 773,9 | 787,2 |

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên?

A. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

B. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.

C. Giá trị xuất khẩu có xu hướng giảm dần.

D. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu.

*Câu 33.* Cho bảng số liệu: Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Tốc độ tăngtrưởng GDP | 5,1 | 1,5 | 2,3 | 2,5 | 4,7 | 0,5 |

Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

A. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giảm liên tục.

B. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới.

C. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định.

D. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thấp và hầu như không biến động.

Câu 34. Cho bảng số liệu: GDP CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM*(Đơn vị: tỉ USD)*

Nhận xét nào sau đây là chính xác về GDP của LB Nga?

A. Tăng không đều. B. Giảm đến năm 2000 sau đó tăng liên tục.

C. Tăng liên tục. D. Giảm liên tục.

*Câu 35* Cho bảng số liệu: Dân số Liên bang Nga qua các năm *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1991** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Dân số | 148,3 | 147,8 | 145,6 | 143,0 | 143,2 | 144,3 | 146,8 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Dân số giảm liên tục qua các năm.

B. Dân số không ổn định.

C. Dân số tăng liên tục qua các năm.

D. Dân số tăng từ 1991 – 2000, sau đó giảm dần.

*Câu 36. Đảo có diện tích lớn nhất của Nhật Bản là*

A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Kiu-xiu. D. Xi-cô-cư.

*Câu 37. Trên lãnh thổ Nhật Bản có hàng chục núi lửa đang hoạt động là do*

A. Nhật Bản nằm trên “vành đai núi lửa” Thái Bình Dương.

B. Nhật Bản không biết cách bảo vệ môi trường.

C. Nhật Bản có địa hình chủ yếu là đồi núi.

D. lãnh thổ Nhật Bản là một quần đảo.

*Câu 38. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật Bản là*

A. bão. B. động đất. C. hạn hán. D. ngập lụt.

*Câu 39. Khí hậu chủ yếu của Nhật Bản là*

A. cận cực và ôn đới. B. cận nhiệt và ôn đới.

C. nhiệt đới và cận nhiệt. D. cận cực và cực.

*Câu 40. Biết diện tích là 378 nghìn km2, dân số giữa năm 2014 là 127,1 triệu người, vậy mật độ dân số Nhật Bản là*

A. 336 người/km. B. 336 người/km2.

C. 326 người/km. D. 236 người/km2.

*Câu 41. Những năm 1986 - 1990, tốc độ tăng GDP của Nhật Bản được phục hồi là nhờ*

A. tăng cường hợp tác quốc tế.

B. điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế.

C. mở rộng quy mô các xí nghiệp lớn.

D. đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

*Câu 42. Ở Nhật Bản, thuật ngữ duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng có nghĩa là*

A. vừa phát triển công nghiệp, vừa phát triển nông nghiệp.

B. vừa phát triển kinh tế trong nước, vừa đẩy mạnh kinh tế đối ngọai.

C. vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ, thủ công.

D. vừa nhập nguyên liệu, vừa xuất sản phẩm.

*Câu 43. Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản đó là ngành*A. công nghiệp chế tạo.
B. công nghiệp sản xuất điện tử.
C. công nghiệp công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.
D. công nghiệp dệt, vải các loại, sợi.
*Câu 44. Ngành công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới là*A. ô tô.             B. tàu biển.

 C. xe gắn máy.                D. sản phẩm tin học.
*Câu 45. Hãng điện tử nổi tiếng nào sau đây* ***không phải*** *của Nhật Bản?*

A. Toshiba. B. Samsung. C. Sony. D. Hitachi.

*Câu 46. Hai hoạt động dịch vụ có vai trò quan trọng hàng đầu ở Nhật Bản là*

A. du lịch và thương mại. B. du lịch và giao thông vận tải.

C. thương mại và tài chính. D. tài chính và du lịch.

*Câu 47. Các cây công nghiệp được trồng phổ biến ở Nhật Bản là*

A. cao su, bông, ngô. B. chè, thuốc lá, dâu tằm.

C. ngô, thuốc lá, chè. D. cao su, bông, dâu tằm.

*Câu 48. Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm của Nhật Bản lớn chủ yếu là nhờ có*

A. vùng biển rộng lớn. B. nhiều ngư trường lớn.

C. nhiều sông suối, ao hồ. D. biển không đóng băng.

*Câu 49. Nền nông nghiệp Nhật Bản chỉ đóng vai trò thứ yếu trong kinh tế là do*

A. diện tích đất đồng bằng ít, chủ yếu là đồi núi dốc.

B. nông nghiệp phát triển theo hình thức quảng canh nên năng suất chất lượng thấp.

C. thường xuyên bị động đất nên không trồng trọt chăn nuôi được.

D. nhà nước không quan tâm phát triển ngành nông nghiệp.

*Câu 50. Hiện nay (năm 2019), nền kinh tế Nhật Bản có GDP đứng thứ mấy thế giới?*

A. Thứ nhất. B. Thứ hai. C. Thứ ba. D. Thứ 4.

*Câu 51. Nguyên nhân chủ yếu nào làm hco nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao từ năm 1950 đến năm 1973?*

A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, hạn chế vốn đầu tư.

B. Tập rung cao độ và phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn và duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

C. Tập trung phát triển các xí nghiệp lớn, giảm và bỏ hẳn những tổ chức sản xuấ nhỏ, thủ công.

D. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành cần đến khoáng sản.

*Câu 52. Cho bảng số liệu:*

Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản qua các năm (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
| Tốc độ tăng trưởng GDP | 5.1 | 1.5 | 2.3 | 2.5 | 4.7 | 0.5 |

Nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giảm liên tục.

B. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản cao hàng đầu thế giới.

C. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định.

D. Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản thấp và hầu như không biến động.

*Câu 53. Trừ ngành dệt truyền thống, tất cả các ngành công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản đều hướng vào*

A. tận dụng tối đa sức lao động.

B. tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước.

C. kĩ thuật cao.

D. tạo ra nhiều sản phẩm tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước.

*Câu 54. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?*

A. Hôn-su. B. Hô-cai-đô.

C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

*Câu 55. Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Hôn-su, ven Thái Bình Dương vì*

A. ở đây có khí hậu lạnh, dễ bảo quản sản phẩm.

B. tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước.

C. tập trung nguồn khoáng sản dồi dào.

D. thuận lợi cho việc trao đổi sản phẩm với các nước châu Á đất liền.

*Câu 56. Ngành vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh là do*

A. vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ.

B. công nghiệp cơ khí phát triển từ lâu đời.

C. số dân đông, nhu cầu giao lưu lớn.

D. ngành đánh bắt hải sản phát triển.

*Câu 57. Ngành giao thông vận tải biển của Nhật Bản có vị trí đắc biệt quan trọng và hiện đứng*

A. thứ nhất thế giới. B. thứ nhì thế giới.

C. thứ ba thế giới. D. thứ tư thế giới.

*Câu 58. Tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP của Nhật Bản hiện chỉ chiếm khoảng*

A. 1,0%. B. 2,0%. C. 3,0%. D. 4,0%

*Câu 58. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử, chiếm 60% sản lượng của thế giới, được sử dụng với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và dịch vụ là*

A. sản phẩm tin học. B. vi mạch và chất bán dẫn.

C. vật liệu truyền thông. D. rô bốt (người máy).

-----